

UBND THỊ XÃ AN NHƠN
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD
VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

An Nhơn, ngày 24 tháng 5 năm 2024

Số: 225/BQLDA ĐTXD&PTQĐ

Về việc đăng tải công khai trên
Trang Thông tin điện tử về thông báo
đấu giá quyền sử dụng đất tại các
Khu, Điểm quy hoạch dân cư tại địa
bàn thị xã An Nhơn

Kính gửi:

- Sở Tài chính Bình Định;
- Sở Tư pháp Bình Định.

Căn cứ Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018; Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 và Quyết định số 78/2023/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về đấu giá quyền sử dụng đất để Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất tại địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 31/2022/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh);

Căn cứ Văn bản số 2345/STC-QLGCS ngày 27/9/2018 của Sở Tài chính Bình Định về việc cung cấp thông tin về thông báo đấu giá quyền sử dụng đất để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính;

Căn cứ Văn bản số 1092/STP-BTTP ngày 18/12/2018 của Sở Tư pháp Bình Định về việc cung cấp thông tin về thông báo đấu giá quyền sử dụng đất để đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp;

Thực hiện Quyết định và các Văn bản nêu trên, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn thông báo đấu giá quyền sử dụng đất 322 lô đất tại địa bàn thị xã An Nhơn, cụ thể như sau:

1. Số lượng lô đất và địa chỉ lô đất:

- 05 lô đất ở tại Khu dân cư Tân Hoà, phường Nhơn Hoà, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 08 lô đất ở tại Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn, phường Nhơn Hoà, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 31 lô đất ở tại Khu dân cư khu vực Hoà Nghi, phường Nhơn Hoà, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 57 lô đất ở tại Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, khu vực Bả Canh, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 10 lô đất ở tại Khu dân cư khu vực Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

- 36 lô đất ở tại Khu dân cư Tổ 7, khu vực Châu Thành, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 06 lô đất ở tại Khu quy hoạch dân cư sau Trường THCS Nhơn Thành, khu vực Tiên Hội, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 01 lô đất ở tại Khu dân cư khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 02 lô đất ở tại Khu đất phía Tây tuyến đường liên xã thuộc khu trung tâm xã theo quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới thôn Tân Dương, xã Nhơn An, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 73 lô đất ở tại Khu dân cư và chợ mới Cảnh Hàng, thôn Liêm Định, xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 47 lô đất ở tại Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An, xã Nhơn Hạnh, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 03 lô đất ở tại Điểm dân cư thôn Nhơn Thiện, xã Nhơn Hạnh (Vị trí A), xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 02 lô đất ở tại Điểm dân cư xen kẹt thôn Bình An, xã Nhơn Hạnh (Vị trí C), xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 20 lô đất ở tại Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hoà, xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 12 lô đất ở tại Khu quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;
- 09 lô đất ở tại Khu dân cư thôn An Thành, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định;

2. Ký hiệu, vị trí, lộ giới, diện tích, giá khởi điểm, khoản tiền đặt trước, tiền hồ sơ tham gia đấu giá và bước giá của từng lô đất: Có bảng kê lập kèm theo

3. Tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất: Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương, địa chỉ: Số 14A đường Phan Đăng Lưu, phường Trần Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (Website: www.daugiataisandongduong.com).

4. Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá:

a) Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và công bố vào ngày 09/6/2024, gồm 113 lô đất, trong đó: Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, khu vực Bả Canh, phường Đập Đá - 22 lô đất (Khu OLK - 03), gồm: Từ lô số 01 đến lô số 22; Khu dân cư và chợ mới Cảnh Hàng, thôn Liêm Định, xã Nhơn Phong - 37 lô đất, trong đó: Khu B - 08 lô đất, gồm: Lô số 18, lô số 19 và từ lô số 22 đến lô số 27; Khu C - 15 lô đất, gồm: Lô số 01, từ lô số 14 đến lô số 19 và từ lô số 23 đến lô số 30; Khu D - 14 lô đất, gồm: Từ lô số 01 đến lô số 14; Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An, xã Nhơn Hạnh - 20 lô đất, trong đó: Khu C - 15 lô đất, gồm: Từ lô số 01 đến lô số 15; Khu D - 05 lô đất: Từ lô số 01 đến lô số 05; Vị trí 1: Điểm dân cư xen kẹt thôn Bình An, xã Nhơn Hạnh (Vị trí C) - 02 lô đất, gồm: Lô số 01 và lô số 02; Vị trí A: Điểm dân cư thôn Nhơn Thiện,

Nhon Thiện, xã Nhon Hạnh - 03 lô đất, gồm Lô số 01, lô số 02 và lô số 04; Khu quy hoạch dân cư thôn Thiết Trảng, xã Nhon Mỹ - 12 lô đất, trong đó: Khu A - 04 lô đất, gồm: Từ lô số 01 đến lô số 03 và lô số 13; Khu B - 03 lô đất, gồm: Từ lô số 04 đến lô số 06; Khu C - 05 lô đất, gồm: Từ lô số 02 đến lô số 06; Khu dân cư thôn An Thành, xã Nhon Lộc - 09 lô đất, trong đó: Khu A - 04 lô đất, gồm: Lô số A02, lô số A03, lô số A06 và lô số A07; Khu B - 05 lô đất, gồm: Lô số B02, lô số B03, lô số B07, lô số B08 và lô số B14; Khu quy hoạch dân cư sau Trường THCS Nhon Thành, khu vực Tiên Hội, phường Nhon Thành - 06 lô đất, trong đó: Khu A - 01 lô đất số 13; Khu B - 02 lô đất, gồm: Lô số 06 và lô số 07; Khu D - 01 lô đất số 21; Khu F - 02 lô đất, gồm: Lô số 13 và lô số 17; Khu đất phía Tây tuyến đường liên xã thuộc khu trung tâm xã theo quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới thôn Tân Dương, xã Nhon An (Khu A6) - 02 lô đất, gồm: Lô số 13 và lô số 17, cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 11 giờ 30 phút ngày 06/6/2024 tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

- Thời gian đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Số 320 đường Trần Phú (Lầu 1), phường Bình Định, thị xã An Nhơn: Từ 07 giờ 30 phút ngày 05/6/2024 đến 16 giờ ngày 06/6/2024;

- Thời gian kết thúc đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn: Từ 07 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút ngày 06/6/2024;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ 30 phút ngày 06/6/2024;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 09/6/2024 tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn).

b) Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và công bố vào ngày 16/6/2024, gồm 98 lô đất, trong đó: Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, khu vực Bả Canh, phường Đập Đá - 35 lô đất (Khu OLK - 06), gồm: Từ lô số 01 đến lô số 35; Khu dân cư và chợ mới Cảnh Hàng, thôn Liêm Định, xã Nhon Phong - 36 lô đất, trong đó: Khu A - 02 lô đất, gồm: Lô số 07 và lô số 12; Khu E - 22 lô đất, gồm: Lô số 09, từ lô số 12 đến lô số 20, lô số 24 và từ lô số 28 đến lô số 38; Khu F - 12 lô đất, gồm: Lô số 01, lô số 02 và từ lô số 05 đến lô số 14; Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An, xã Nhon Hạnh - 27 lô đất (Khu B), gồm: Từ lô số 01 đến lô số 17, từ lô số 20 đến lô số 28 và lô số 30; Các lô đất còn lại thuộc các Khu dân cư do không có người tham gia đấu giá của phiên đấu giá ngày 09/6/2024, cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 11 giờ 30 phút ngày 13/6/2024 tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

- Thời gian đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Số 320 đường Trần Phú (Lầu 1), phường Bình Định, thị xã An Nhơn: Từ 07 giờ 30 phút ngày 12/6/2024 đến 16 giờ ngày 13/6/2024;

- Thời gian kết thúc đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn: Từ 07 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút ngày 13/6/2024;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ 30 phút ngày 13/6/2024;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 16/6/2024 tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn).

c) Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và công bố vào ngày 23/6/2024, gồm 72 lô đất, trong đó: Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn, phường Nhơn Hoà - 02 lô đất (Khu A), gồm: Lô số A10 và lô số A11; Khu dân cư khu vực Hòa Nghi, phường Nhơn Hoà - 20 lô đất, trong đó: Khu B - 02 lô đất, gồm: Lô số 13 và lô số 37; Khu D - 18 lô đất, gồm: Từ lô số 01 đến lô số 18; Khu dân cư tổ 7, khu vực Châu Thành, phường Nhơn Thành - 20 lô đất, trong đó: Khu A - 10 lô đất, gồm: Từ lô số 02 đến lô số 11; Khu B - 10 lô đất, gồm: Từ lô số 01 đến lô số 05 và từ lô số 22 đến lô số 26; Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh - 20 lô đất, trong đó: Khu A - 02 lô đất, gồm: Lô số A16 và lô số A17; Khu C - 10 lô đất, gồm: Lô số C21, lô số C24, từ lô số C30 đến lô số C35, lô số C52 và lô số C53; Khu F - 08 lô đất, gồm: Từ lô số F1 đến lô số F8; Khu dân cư khu vực Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng - 10 lô đất, trong đó: Khu B - 02 lô đất, gồm: Lô số 13 và lô số 14; Khu C - 02 lô đất, gồm: Lô số 04 và lô số 05; Khu E - 01 lô đất số 08; Khu F - 02 lô đất, gồm: Lô số 01 và lô số 03; Khu G - 03 lô đất, gồm: Từ lô số 01 đến lô số 03; Các lô đất còn lại thuộc các Khu dân cư do không có người tham gia đấu giá của phiên đấu giá ngày 16/6/2024, cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 11 giờ 30 phút ngày 20/6/2024 tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

- Thời gian đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Số 320 đường Trần Phú (Lầu 1), phường Bình Định, thị xã An Nhơn: Từ 07 giờ 30 phút ngày 19/6/2024 đến 16 giờ ngày 20/6/2024;

- Thời gian kết thúc đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn: Từ 07 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút ngày 20/6/2024;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ 30 phút ngày 20/6/2024;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 23/6/2024 tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn).

d) Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất và công bố vào ngày 30/6/2024, gồm 39 lô đất, trong đó: Khu dân cư Tân Hoà, phường Nhơn Hoà - 05 lô đất (Khu A5), gồm: Từ lô số 12 đến lô số 16; Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn, phường Nhơn Hoà - 06 lô đất, trong đó: Khu B - 03 lô đất, gồm: Lô số B22, lô số B23 và lô số B44; Khu dân cư khu vực Hòa Nghi, phường Nhơn Hoà - 11 lô đất (Khu C), gồm: Từ lô số 01 đến lô số 10 và lô số 17; Khu dân cư tổ 7, khu vực Châu Thành, phường Nhơn Thành - 16 lô đất (Khu D), gồm: Lô số 09, từ lô số 11 đến lô số 14, từ lô số 16 đến lô số 24, lô số 26 và lô số 31; Khu dân cư khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành (Khu E) - 01 lô đất số 1A; Các lô đất còn lại thuộc các Khu dân cư do không có người tham gia đấu giá của phiên đấu giá ngày 23/6/2024, cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: Liên tục kể từ ngày niêm yết đến 11 giờ 30 phút ngày 27/6/2024 tại Trụ sở Công ty đấu giá hợp danh Đông Dương;

- Thời gian đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Số 320 đường Trần Phú (Lầu 1), phường Bình Định, thị xã An Nhơn: Từ 07 giờ 30 phút ngày 26/6/2024 đến 16 giờ ngày 27/6/2024;

- Thời gian kết thúc đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn: Từ 07 giờ 30 phút đến 16 giờ 30 phút ngày 27/6/2024;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ 30 phút ngày 27/6/2024;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 07 giờ 30 phút ngày 30/6/2024 tại Trụ sở khu vực Minh Khai, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường Bình Định, thị xã An Nhơn (Gần công viên nước An Nhơn).

e) Cuộc đấu giá quyền sử dụng đất ở và công bố giá vào các ngày chủ nhật hàng tuần sau ngày 30/6/2024 (Các lô đất còn lại thuộc các Khu, Điểm dân cư nêu trên do không có người tham gia đấu giá), cụ thể như sau:

- Thời gian, địa điểm đăng ký tham gia đấu giá và nộp phiếu trả giá: liên tục đến 16 giờ 30 phút ngày thứ 5 hàng tuần tại Số 320 đường Trần Phú (Lầu 1), phường Bình Định, thị xã An Nhơn;

- Thời gian nộp khoản tiền đặt trước: Đến trước 16 giờ 30 phút ngày thứ 5 hàng tuần;

- Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc đấu giá và công bố giá: Bắt đầu lúc 08 giờ 00 phút ngày chủ nhật hàng tuần tại Số 320 đường Trần Phú (Lầu 1), phường Bình Định, thị xã An Nhơn.

Để tổ chức, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở đảm bảo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn kính đề nghị Sở Tài chính và Sở Tư pháp Bình Định đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của Sở Tài chính và Sở Tư pháp Bình Định.

(Cụ thể có bảng kê Thông báo đấu giá và hồ sơ pháp lý kèm theo)

Rất mong sự phối hợp thực hiện của quý Sở để Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định.

Địa chỉ liên hệ: Số 75 đường Lê Hồng Phong, phường Bình Định, thị xã An Nhơn; Điện thoại: 0256.3735.456 hoặc 0934.822.766 (Nhân) ./ *me*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang TT điện tử thị xã;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Hồng

**BẢNG KÊ CÁC LÔ ĐẤT THÔNG BÁO ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở
TẠI ĐỊA BÀN THỊ XÃ AN NHƠN**

(Kèm theo Công văn số 25 /BQLĐĐTĐ&PTQĐ, ngày 24 tháng 5 năm 2024
của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thị xã An Nhơn)

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
I. Phiên đấu giá và công bố giá ngày 09/6/2024										
Khu dân cư và chợ mới Cảnh Hàng, thôn Liêm Định, xã Nhơn Phong (Khu B)										
1	18	95,50	Đường DSS và đường DS4	14	7.560.000	721.980.000	144.396.000	500.000	25.000.000	Lô góc
2	19	100,00	Đường DS5	14	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
3	22	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
4	23	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
5	24	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
6	25	95,50	Đường DS2 và đường DS5	16, 14	8.640.000	825.120.000	165.024.000	500.000	28.000.000	Lô góc
7	26	100,00	Đường DS2	14	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
8	27	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
Cộng		791,00	-	-	-	5.507.100.000	1.101.420.000	-	-	
Khu dân cư và chợ mới Cảnh Hàng, thôn Liêm Định, xã Nhơn Phong (Khu C)										
9	1	95,50	Đường DS2 và đường DS5	16, 14	8.640.000	825.120.000	165.024.000	500.000	28.000.000	Lô góc
10	14	100,00	Đường DS4	14	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
11	15	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
12	16	139,50	Đường DS3 và đường DS4	15, 14	7.560.000	1.054.620.000	210.924.000	500.000	32.000.000	Lô góc
13	17	140,20	Đường DS3	15	6.300.000	883.260.000	176.652.000	500.000	30.000.000	
14	18	136,50	//	//	6.300.000	859.950.000	171.990.000	500.000	30.000.000	
15	19	132,70	//	//	6.300.000	836.010.000	167.202.000	500.000	29.000.000	
16	23	113,00	Đường DS2 và đường DS3	16, 15	8.640.000	976.320.000	195.264.000	500.000	34.000.000	Lô góc
17	24	100,00	Đường DS2	16	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
18	25	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
19	26	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
20	27	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
21	28	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
22	29	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
23	30	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
Cộng		1.657,40	-	-	-	11.735.280.000	2.347.056.000	-	-	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
Khu dân cư và chợ mới Cảnh Hàng, thôn Liêm Định, xã Nhơn Phong (Khu D)										
24	1	132,00	Đường DS2	16	7.200.000	950.400.000	190.080.000	500.000	33.000.000	
25	2	132,00	//	//	7.200.000	950.400.000	190.080.000	500.000	33.000.000	
26	3	127,50	Đường DS2 và đường DS5	16, 14	8.640.000	1.101.600.000	220.320.000	500.000	34.000.000	Lô góc
27	4	109,20	Đường DS5	14	5.850.000	638.820.000	127.764.000	500.000	22.000.000	
28	5	111,30	//	//	5.850.000	651.105.000	130.221.000	500.000	22.000.000	
29	6	113,40	//	//	5.850.000	663.390.000	132.678.000	500.000	23.000.000	
30	7	115,20	//	//	5.850.000	673.920.000	134.784.000	500.000	23.000.000	
31	8	116,70	//	//	5.850.000	682.695.000	136.539.000	500.000	23.000.000	
32	9	118,80	//	//	5.850.000	694.980.000	138.996.000	500.000	24.000.000	
33	10	120,00	//	//	5.850.000	702.000.000	140.400.000	500.000	24.000.000	
34	11	120,00	//	//	5.850.000	702.000.000	140.400.000	500.000	24.000.000	
35	12	120,00	//	//	5.850.000	702.000.000	140.400.000	500.000	24.000.000	
36	13	120,00	//	//	5.850.000	702.000.000	140.400.000	500.000	24.000.000	
37	14	196,00	Đường DS5 và đường DS6	14	7.020.000	1.375.920.000	275.184.000	500.000	42.000.000	Lô góc
Cộng		1.752,10	-	-	-	11.191.230.000	2.238.246.000	-	-	
Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An, xã Nhơn Hạnh (Khu C)										
38	1	175,70	Đường QH ĐS5	9	3.000.000	527.100.000	105.420.000	500.000	18.000.000	
39	2	150,70	//	//	3.000.000	452.100.000	90.420.000	200.000	15.000.000	
40	3	201,40	Đường QH ĐS3 và đường QH ĐS5	13, 9	4.800.000	966.720.000	193.344.000	500.000	33.000.000	Lô góc
41	4	119,80	Đường QH ĐS3	13	4.000.000	479.200.000	95.840.000	200.000	16.000.000	
42	5	125,00	//	//	4.000.000	500.000.000	100.000.000	200.000	17.000.000	
43	6	125,00	//	//	4.000.000	500.000.000	100.000.000	200.000	17.000.000	
44	7	125,00	//	//	4.000.000	500.000.000	100.000.000	200.000	17.000.000	
45	8	125,00	//	//	4.000.000	500.000.000	100.000.000	200.000	17.000.000	
46	9	125,00	//	//	4.000.000	500.000.000	100.000.000	200.000	17.000.000	
47	10	162,50	Đường QH ĐS3 và đường QH ĐS2	13, 12	4.800.000	780.000.000	156.000.000	500.000	27.000.000	Lô góc
48	11	160,00	Đường QH ĐS2	12	3.000.000	480.000.000	96.000.000	200.000	16.000.000	
49	12	160,00	//	//	3.000.000	480.000.000	96.000.000	200.000	16.000.000	
50	13	160,00	//	//	3.000.000	480.000.000	96.000.000	200.000	16.000.000	
51	14	138,90	//	//	3.000.000	416.700.000	83.340.000	200.000	14.000.000	
52	15	129,20	//	//	3.000.000	387.600.000	77.520.000	200.000	13.000.000	
Cộng		2.183,20	-	-	-	7.949.420.000	1.589.884.000	-	-	
Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An, xã Nhơn Hạnh (Khu D)										
53	1	81,50	Đường QH ĐS3	13	4.000.000	326.000.000	65.200.000	200.000	11.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
54	2	88,00	//	//	4.000.000	352.000.000	70.400.000	200.000	12.000.000	
55	3	143,30	//	//	4.000.000	573.200.000	114.640.000	500.000	20.000.000	
56	4	142,40	//	//	4.000.000	569.600.000	113.920.000	500.000	19.000.000	
57	5	144,60	Đường QH ĐS3 và đường QH ĐS5	13, 9	4.800.000	694.080.000	138.816.000	500.000	24.000.000	Lô góc
Cộng		599,80	-	-	-	2.514.880.000	502.976.000	-	-	
Vị trí 1: Điểm dân cư xen kẹt thôn Bình An, xã Nhơn Hạnh (Vị trí C)										
58	1	178,10	Đường QH ĐS2	9	2.000.000	356.200.000	71.240.000	200.000	12.000.000	
59	2	170,00	//	//	2.000.000	340.000.000	68.000.000	200.000	11.000.000	
Cộng		348,10	-	-	-	696.200.000	139.240.000	-	-	
Vị trí A: Điểm dân cư thôn Nhơn Thiện, xã Nhơn Hạnh										
60	1	151,30	Đường QH ĐS2	9	4.900.000	741.370.000	148.274.000	500.000	25.000.000	
61	2	118,10	Đường QH ĐS1 và đường QH ĐS2	9	5.880.000	694.428.000	138.885.600	500.000	24.000.000	Lô góc
62	4	129,20	Đường QH ĐS1	//	4.900.000	633.080.000	126.616.000	500.000	22.000.000	
Cộng		398,60	-	-	-	2.068.878.000	413.775.600	-	-	
Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, khu vực Bả Canh, phường Đập Đá (Khu OLK-03)										
63	1	164,00	Đường ĐS7 và đường ĐS2	16, 15	13.800.000	2.263.200.000	452.640.000	500.000	68.000.000	Lô góc
64	2	100,00	Đường ĐS2	15	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
65	3	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
66	4	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
67	5	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
68	6	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
69	7	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
70	8	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
71	9	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
72	10	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
73	11	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
74	12	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
75	13	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
76	14	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
77	15	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
78	16	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
79	17	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
80	18	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
81	19	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
82	20	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
83	21	100,00	//	//	11.500.000	1.150.000.000	230.000.000	500.000	35.000.000	
84	22	162,50	Đường DS9 và đường DS2	30, 15	16.800.000	2.730.000.000	546.000.000	500.000	82.000.000	Lô góc
Cộng		2.326,50	-	-	-	27.993.200.000	5.598.640.000	-	-	
Khu quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ (Khu A)										
85	1	151,00	Đường DS2 và đường DS3	14, 12	7.200.000	1.087.200.000	217.440.000	500.000	33.000.000	Lô góc
86	2	126,00	Đường DS2	14	6.000.000	756.000.000	151.200.000	500.000	26.000.000	
87	3	125,70	//	//	6.000.000	754.200.000	150.840.000	500.000	26.000.000	
88	13	137,20	Đường DS3	12	4.500.000	617.400.000	123.480.000	500.000	21.000.000	
Cộng		539,90	-	-	-	3.214.800.000	642.960.000	-	-	
Khu quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ (Khu B)										
89	4	137,20	Đường DS3	12	4.500.000	617.400.000	123.480.000	500.000	21.000.000	
90	5	137,20	//	//	4.500.000	617.400.000	123.480.000	500.000	21.000.000	
91	6	140,80	//	//	4.500.000	633.600.000	126.720.000	500.000	22.000.000	
Cộng		415,20	-	-	-	1.868.400.000	373.680.000	-	-	
Khu quy hoạch dân cư thôn Thiết Tràng, xã Nhơn Mỹ (Khu C)										
92	2	117,30	Đường DS2	14	6.000.000	703.800.000	140.760.000	500.000	24.000.000	
93	3	117,30	//	//	6.000.000	703.800.000	140.760.000	500.000	24.000.000	
94	4	117,30	//	//	6.000.000	703.800.000	140.760.000	500.000	24.000.000	
95	5	117,30	//	//	6.000.000	703.800.000	140.760.000	500.000	24.000.000	
96	6	117,30	//	//	6.000.000	703.800.000	140.760.000	500.000	24.000.000	
Cộng		586,50	-	-	-	3.519.000.000	703.800.000	-	-	
Khu dân cư thôn An Thành, xã Nhơn Lộc (Khu A)										
97	A02	150,00	Đường DS1	14	4.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
98	A03	150,00	//	//	4.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
99	A06	150,00	//	//	4.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
100	A07	150,00	//	//	4.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
Cộng		600,00	-	-	-	2.400.000.000	480.000.000	-	-	
Khu dân cư thôn An Thành, xã Nhơn Lộc (Khu B)										
101	B02	150,00	Đường DS1	14	4.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
102	B03	150,00	//	//	4.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
103	B07	150,00	//	//	4.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
104	B08	150,00	//	//	4.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
105	B14	125,00	//	//	4.000.000	500.000.000	100.000.000	500.000	17.000.000	
Cộng		725,00	-	-	-	2.900.000.000	580.000.000	-	-	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
-----	----------------	-----------------------------	--------	-------------	--	----------------------	-----------------------	------------------------------------	-----------------	---------

Khu quy hoạch dân cư sau Trường THCS Nhơn Thành, khu vực Tiên Hội, phường Nhơn Thành (Khu A)

106	13	329,50	Đường DS1	14	4.000.000	1.318.000.000	263.600.000	500.000	40.000.000	
-----	----	--------	-----------	----	-----------	---------------	-------------	---------	------------	--

Khu quy hoạch dân cư sau Trường THCS Nhơn Thành, khu vực Tiên Hội, phường Nhơn Thành (Khu C)

107	6	254,80	Đường DS1 và đường DS5	14	6.000.000	1.528.800.000	305.760.000	500.000	46.000.000	Lô góc
108	7	205,10	Đường DS1	14	5.000.000	1.025.500.000	205.100.000	500.000	31.000.000	
Cộng		459,90	-	-	-	2.554.300.000	510.860.000	-	-	

Khu quy hoạch dân cư sau Trường THCS Nhơn Thành, khu vực Tiên Hội, phường Nhơn Thành (Khu D)

109	21	242,40	Đường DS1 và đường DS3	14	6.000.000	1.454.400.000	290.880.000	500.000	44.000.000	Lô góc
-----	----	--------	------------------------	----	-----------	---------------	-------------	---------	------------	--------

Khu quy hoạch dân cư sau Trường THCS Nhơn Thành, khu vực Tiên Hội, phường Nhơn Thành (Khu F)

110	13	100,20	Đường DS1	14	6.000.000	601.200.000	120.240.000	500.000	21.000.000	
111	17	166,80	Đường DS4	14	7.000.000	1.167.600.000	233.520.000	500.000	36.000.000	
Cộng		267,00	-	-	-	1.768.800.000	353.760.000	-	-	

Khu đất phía Tây tuyến đường liên xã thuộc khu trung tâm xã theo quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới thôn Tân Dương, xã Nhơn An (Khu A6)

112	13	160,80	Đường số 04	17	5.700.000	916.560.000	183.312.000	500.000	32.000.000	
113	17	137,80	//	//	5.700.000	785.460.000	157.092.000	500.000	27.000.000	
Cộng		298,60	-	-	-	1.702.020.000	340.404.000	-	-	
Tổng cộng		14.520,70	-	-	-	92.355.908.000	18.471.181.600	-	-	

II. Phiên đấu giá và công bố giá ngày 16/6/2024

Khu dân cư và chợ mới Cảnh Hàng, thôn Liêm Định, xã Nhơn Phong (Khu A)

1	7	155,00	Đường DS 1	20	9.900.000	1.534.500.000	306.900.000	500.000	47.000.000	
2	12	155,00	//	//	9.900.000	1.534.500.000	306.900.000	500.000	47.000.000	
Cộng		310,00	-	-	-	3.069.000.000	613.800.000	-	-	

Khu dân cư và chợ mới Cảnh Hàng, thôn Liêm Định, xã Nhơn Phong (Khu E)

3	9	100,00	Đường DS2	16	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
4	12	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
5	13	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
6	14	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
7	15	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
8	16	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
9	17	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
10	18	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
11	19	100,00	//	//	7.200.000	720.000.000	144.000.000	500.000	25.000.000	
12	20	95,50	Đường DS2 và đường DS5	16, 14	8.640.000	825.120.000	165.024.000	500.000	28.000.000	Lô góc
13	24	100,00	Đường DS5	14	5.850.000	585.000.000	117.000.000	500.000	20.000.000	
14	28	100,00	Đường DS7	14	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
15	29	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
16	30	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
17	31	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
18	32	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
19	33	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
20	34	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
21	35	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
22	36	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
23	37	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
24	38	100,00	//	//	6.300.000	630.000.000	126.000.000	500.000	22.000.000	
Cộng		2.195,50	-	-	-	14.820.120.000	2.964.024.000	-	-	

Khu dân cư và chợ mới Cảnh Hàng, thôn Liêm Định, xã Nhơn Phong (Khu F)

25	1	217,50	Đường DS2 và đường DS6	20, 14	10.260.000	2.231.550.000	446.310.000	500.000	67.000.000	Lô góc
26	2	129,20	Đường DS2	20	8.550.000	1.104.660.000	220.932.000	500.000	34.000.000	
27	5	129,70	//	//	8.550.000	1.108.935.000	221.787.000	500.000	34.000.000	
28	6	108,00	//	//	8.550.000	923.400.000	184.680.000	500.000	32.000.000	
29	7	108,00	//	//	8.550.000	923.400.000	184.680.000	500.000	32.000.000	
30	8	108,00	//	//	8.550.000	923.400.000	184.680.000	500.000	32.000.000	
31	9	108,00	//	//	8.550.000	923.400.000	184.680.000	500.000	32.000.000	
32	10	139,50	Đường DS2 và đường DS1	20, 16	10.260.000	1.431.270.000	286.254.000	500.000	43.000.000	Lô góc
33	11	110,00	Đường DS1	16	7.200.000	792.000.000	158.400.000	500.000	27.000.000	
34	12	110,00	//	//	7.200.000	792.000.000	158.400.000	500.000	27.000.000	
35	13	162,00	Đường DS1 và đường DS6	16, 14	8.640.000	1.399.680.000	279.936.000	500.000	42.000.000	Lô góc
36	14	143,40	Đường DS6	14	5.850.000	838.890.000	167.778.000	500.000	29.000.000	
Cộng		1.573,30	-	-	-	13.392.585.000	2.678.517.000	-	-	

Khu dân cư Đông Bàn Thành 2, khu vực Bả Canh, phường Đập Đá (Khu OLK-06)

37	1	113,50	Đường ĐS3 và đường ĐS6	22, 15	15.000.000	1.702.500.000	340.500.000	500.000	52.000.000	Lô góc
38	2	114,50	Đường ĐS3	22	12.500.000	1.431.250.000	286.250.000	500.000	43.000.000	
39	3	113,50	//	//	12.500.000	1.418.750.000	283.750.000	500.000	43.000.000	
40	4	112,50	//	//	12.500.000	1.406.250.000	281.250.000	500.000	43.000.000	
41	5	111,50	//	//	12.500.000	1.393.750.000	278.750.000	500.000	42.000.000	
42	6	117,50	Đường ĐS3 và đường ĐS7	22, 16	15.000.000	1.762.500.000	352.500.000	500.000	53.000.000	Lô góc
43	7	105,00	Đường ĐS7	16	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
44	8	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
45	9	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
46	10	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
47	11	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
48	12	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
49	13	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
50	14	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
51	15	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
52	16	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
53	17	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
54	18	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
55	19	105,00	//	//	11.500.000	1.207.500.000	241.500.000	500.000	37.000.000	
56	20	194,50	//	//	13.800.000	2.684.100.000	536.820.000	500.000	81.000.000	Lô góc
57	21	223,50	Đường ĐS6	15	13.800.000	3.084.300.000	616.860.000	500.000	93.000.000	Lô góc
58	22	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
59	23	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
60	24	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
61	25	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
62	26	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
63	27	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
64	28	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
65	29	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
66	30	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
67	31	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
68	32	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
69	33	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
70	34	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
71	35	102,00	//	//	11.500.000	1.173.000.000	234.600.000	500.000	36.000.000	
Cộng		3.894,00	-	-	-	47.002.900.000	9.400.580.000	-	-	
Khu quy hoạch dân cư thôn Bình An, xã Nhơn Hạnh (Khu B)										
72	1	176,90	Đường QH ĐS2	12	3.000.000	530.700.000	106.140.000	500.000	18.000.000	
73	2	140,60	//	//	3.000.000	421.800.000	84.360.000	200.000	14.000.000	
74	3	158,80	//	//	3.000.000	476.400.000	95.280.000	200.000	16.000.000	
75	4	177,00	//	//	3.000.000	531.000.000	106.200.000	500.000	18.000.000	
76	5	195,10	//	//	3.000.000	585.300.000	117.060.000	500.000	20.000.000	
77	6	129,70	Đường QH ĐS3 và đường QH ĐS2	13, 12	4.800.000	622.560.000	124.512.000	500.000	21.000.000	Lô góc

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
78	7	142,10	Đường QH ĐS3	13	4.000.000	568.400.000	113.680.000	500.000	19.000.000	
79	8	151,70	//	//	4.000.000	606.800.000	121.360.000	500.000	21.000.000	
80	9	160,60	//	//	4.000.000	642.400.000	128.480.000	500.000	22.000.000	
81	10	172,80	//	//	4.000.000	691.200.000	138.240.000	500.000	24.000.000	
82	11	261,30	//	//	4.000.000	1.045.200.000	209.040.000	500.000	32.000.000	
83	12	142,60	//	//	4.000.000	570.400.000	114.080.000	500.000	19.000.000	
84	13	141,20	//	//	4.000.000	564.800.000	112.960.000	500.000	19.000.000	
85	14	139,80	//	//	4.000.000	559.200.000	111.840.000	500.000	19.000.000	
86	15	138,40	//	//	4.000.000	553.600.000	110.720.000	500.000	19.000.000	
87	16	290,20	//	//	4.000.000	1.160.800.000	232.160.000	500.000	35.000.000	
88	17	260,00	//	//	4.000.000	1.040.000.000	208.000.000	500.000	32.000.000	
89	20	141,50	//	//	4.000.000	566.000.000	113.200.000	500.000	19.000.000	
90	21	150,30	//	//	4.000.000	601.200.000	120.240.000	500.000	21.000.000	
91	22	156,60	//	//	4.000.000	626.400.000	125.280.000	500.000	21.000.000	
92	23	160,30	//	//	4.000.000	641.200.000	128.240.000	500.000	22.000.000	
93	24	164,00	//	//	4.000.000	656.000.000	131.200.000	500.000	22.000.000	
94	25	167,70	//	//	4.000.000	670.800.000	134.160.000	500.000	23.000.000	
95	26	171,40	//	//	4.000.000	685.600.000	137.120.000	500.000	23.000.000	
96	27	251,30	Đường QH ĐS3 và đường QH ĐS1	13, 9	4.800.000	1.206.240.000	241.248.000	500.000	37.000.000	Lô góc
97	28	272,30	//	//	4.800.000	1.307.040.000	261.408.000	500.000	40.000.000	Lô góc
98	30	98,10	Đường QH ĐS4 và đường QH ĐS1	13, 9	5.400.000	529.740.000	105.948.000	500.000	18.000.000	Lô góc
Cộng		4.712,30	-	-	-	18.660.780.000	3.732.156.000	-	-	
Tổng cộng		12.685,10	-	-	-	96.945.385.000	19.389.077.000	-	-	

III. Phiên đấu giá và công bố giá ngày 23/6/2024

Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn, phường Nhơn Hoà (Khu A)

1	A10	181,02	Đường Trần Nguyên Hãn (Đường ĐS1) và đường ĐS14	24, 16	6.840.000	1.238.176.800	247.635.360	500.000	38.000.000	Lô góc
2	A11	142,62	Đường ĐS2 và đường ĐS4	16	5.676.000	809.511.120	161.902.224	500.000	28.000.000	Lô góc
Cộng		323,64	-	-	-	2.047.687.920	409.537.584	-	-	

Khu dân cư khu vực Hòa Nghi, phường Nhơn Hòa (Khu B)

3	13	175,50	Đường QH ĐS3 và đường QH ĐS2	14	7.200.000	1.263.600.000	252.720.000	500.000	38.000.000	Lô góc
4	37	110,00	Đường QH ĐS1	//	7.000.000	770.000.000	154.000.000	500.000	26.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
Cộng		285,50	-	-	-	2.033.600.000	406.720.000	-	-	
Khu dân cư khu vực Hòa Nghi, phường Nhơn Hòa (Khu D)										
5	1	118,70	Đường QH ĐS4	14	6.000.000	712.200.000	142.440.000	500.000	24.000.000	
6	2	113,90	//	//	6.000.000	683.400.000	136.680.000	500.000	23.000.000	
7	3	109,00	//	//	6.000.000	654.000.000	130.800.000	500.000	22.000.000	
8	4	176,60	//	//	6.000.000	1.059.600.000	211.920.000	500.000	32.000.000	
9	5	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
10	6	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
11	7	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
12	8	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
13	9	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
14	10	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
15	11	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
16	12	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
17	13	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
18	14	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
19	15	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
20	16	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
21	17	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
22	18	100,00	//	//	6.000.000	600.000.000	120.000.000	500.000	21.000.000	
Cộng		1.918,20	-	-	-	11.509.200.000	2.301.840.000	-	-	
Khu dân cư tổ 7, khu vực Châu Thành, phường Nhơn Thành (Khu A)										
23	2	125,00	Đường QH ĐS 4	16	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	24.000.000	
24	3	125,00	//	//	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	24.000.000	
25	4	125,00	//	//	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	24.000.000	
26	5	125,00	//	//	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	24.000.000	
27	6	125,00	//	//	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	24.000.000	
28	7	125,00	//	//	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	24.000.000	
29	8	125,00	//	//	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	24.000.000	
30	9	125,00	//	//	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	24.000.000	
31	10	125,00	//	//	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	24.000.000	
32	11	125,00	//	//	5.500.000	687.500.000	137.500.000	500.000	24.000.000	
Cộng		1.250,00	-	-	-	6.875.000.000	1.375.000.000	-	-	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
Khu dân cư tổ 7, khu vực Châu Thành, phường Nhơn Thành (Khu B)										
33	1	110,30	Đường QH DS4 và đường QH DS5	16	7.200.000	794.160.000	158.832.000	500.000	27.000.000	Lô góc
34	2	87,70	Đường QH DS4	//	6.000.000	526.200.000	105.240.000	500.000	18.000.000	
35	3	87,70	//	//	6.000.000	526.200.000	105.240.000	500.000	18.000.000	
36	4	87,70	//	//	6.000.000	526.200.000	105.240.000	500.000	18.000.000	
37	5	87,70	//	//	6.000.000	526.200.000	105.240.000	500.000	18.000.000	
38	22	87,70	Đường QH DS3	14	5.800.000	508.660.000	101.732.000	500.000	17.000.000	
39	23	87,70	//	//	5.800.000	508.660.000	101.732.000	500.000	17.000.000	
40	24	87,70	//	//	5.800.000	508.660.000	101.732.000	500.000	17.000.000	
41	25	87,70	//	//	5.800.000	508.660.000	101.732.000	500.000	17.000.000	
42	26	110,30	Đường QH DS3 và đường QH DS5	14, 16	6.960.000	767.688.000	153.537.600	500.000	26.000.000	Lô góc
Cộng		922,20	-	-	-	5.701.288.000	1.140.257.600	-	-	
Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh (Khu A)										
43	A16	168,50	Đường DS3 và đường DS6	14	7.200.000	1.213.200.000	242.640.000	500.000	37.000.000	Lô góc
44	A17	262,10	Đường DS1 (đường gom)	14	6.000.000	1.572.600.000	314.520.000	500.000	48.000.000	
Cộng		430,60	-	-	-	2.785.800.000	557.160.000	-	-	
Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh (Khu C)										
45	C21	120,00	Đường DS3	14	5.700.000	684.000.000	136.800.000	500.000	23.000.000	
46	C24	120,00	//	//	5.700.000	684.000.000	136.800.000	500.000	23.000.000	
47	C30	112,00	Đường DS3 và đường DS9	14	6.840.000	766.080.000	153.216.000	500.000	26.000.000	Lô góc
48	C31	112,00	Đường DS2	//	8.400.000	940.800.000	188.160.000	500.000	32.000.000	Lô góc
49	C32	120,00	//	//	7.000.000	840.000.000	168.000.000	500.000	29.000.000	
50	C33	120,00	//	//	7.000.000	840.000.000	168.000.000	500.000	29.000.000	
51	C34	120,00	//	//	7.000.000	840.000.000	168.000.000	500.000	29.000.000	
52	C35	120,00	//	//	7.000.000	840.000.000	168.000.000	500.000	29.000.000	
53	C52	120,00	//	//	7.500.000	900.000.000	180.000.000	500.000	31.000.000	
54	C53	120,00	//	//	7.500.000	900.000.000	180.000.000	500.000	31.000.000	
Cộng		1.184,00	-	-	-	8.234.880.000	1.646.976.000	-	-	
Khu dân cư nông thôn xóm 2, thôn An Hòa, xã Nhơn Khánh (Khu F)										
55	F01	204,20	Đường DS6 và đường DS1	14	7.200.000	1.470.240.000	294.048.000	500.000	45.000.000	Lô góc
56	F02	150,00	Đường DS6	//	6.000.000	900.000.000	180.000.000	500.000	31.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
57	F03	150,00	//	//	6.000.000	900.000.000	180.000.000	500.000	31.000.000	
58	F04	150,00	//	//	6.000.000	900.000.000	180.000.000	500.000	31.000.000	
59	F05	150,00	//	//	6.000.000	900.000.000	180.000.000	500.000	31.000.000	
60	F06	175,00	//	//	6.000.000	1.050.000.000	210.000.000	500.000	32.000.000	
61	F07	175,00	//	//	6.000.000	1.050.000.000	210.000.000	500.000	32.000.000	
62	F08	175,00	//	//	6.000.000	1.050.000.000	210.000.000	500.000	32.000.000	
Cộng		1.329,20	-	-	-	8.220.240.000	1.644.048.000	-	-	

Khu dân cư khu vực Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng (Khu B)

63	13	155,00	Đường Lê Lai và đường ĐS5	16	7.680.000	1.190.400.000	238.080.000	500.000	36.000.000	Lô góc
64	14	170,00	Đường ĐS5 và đường ĐS1	16, 14	6.720.000	1.142.400.000	228.480.000	500.000	35.000.000	Lô góc
Cộng		325,00	-	-	-	2.332.800.000	466.560.000	-	-	

Khu dân cư khu vực Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng (Khu C)

65	4	198,40	Đường ĐS2	14	4.700.000	932.480.000	186.496.000	500.000	32.000.000	
66	5	186,40	//	//	4.700.000	876.080.000	175.216.000	500.000	30.000.000	
Cộng		384,80	-	-	-	1.808.560.000	361.712.000	-	-	

Khu dân cư khu vực Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng (Khu E)

67	8	179,00	Đường ĐS5 và đường ĐS3	16	5.400.000	966.600.000	193.320.000	500.000	33.000.000	Lô góc
----	---	--------	------------------------	----	-----------	-------------	-------------	---------	------------	--------

Khu dân cư khu vực Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng (Khu F)

68	1	159,00	Đường Lê Lai	16	5.700.000	906.300.000	181.260.000	500.000	31.000.000	
69	3	142,70	Đường Lê Lai và đường ĐS6	16, 14	6.840.000	976.068.000	195.213.600	500.000	34.000.000	Lô góc
Cộng		301,70	-	-	-	1.882.368.000	376.473.600	-	-	

Khu dân cư khu vực Cẩm Văn, phường Nhơn Hưng (Khu G)

70	1	148,80	Đường Lê Lai	16	5.700.000	848.160.000	169.632.000	500.000	29.000.000	
71	2	142,30	//	//	5.700.000	811.110.000	162.222.000	500.000	28.000.000	
72	3	127,90	Đường Lê Lai và đường ĐS6	16, 14	6.840.000	874.836.000	174.967.200	500.000	30.000.000	Lô góc
Cộng		419,00	-	-	-	2.534.106.000	506.821.200	-	-	
Tổng cộng		9.252,84	-	-	-	56.932.129.920	11.386.425.984	-	-	-

IV. Phiên đấu giá và công bố giá ngày 30/6/2024

Khu dân cư Tân Hoà, phường Nhơn Hoà (Khu A5)

1	12	171,30	Đường QH ĐS3	14	4.500.000	770.850.000	154.170.000	500.000	26.000.000	
2	13	170,40	//	//	4.500.000	766.800.000	153.360.000	500.000	26.000.000	
3	14	169,60	//	//	4.500.000	763.200.000	152.640.000	500.000	26.000.000	
4	15	168,80	//	//	4.500.000	759.600.000	151.920.000	500.000	26.000.000	
5	16	167,90	//	//	4.500.000	755.550.000	151.110.000	500.000	26.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
Cộng		848,00	-	-	-	3.816.000.000	763.200.000	-	-	-
Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn, phường Nhơn Hoà (Khu B)										
6	B22	161,75	Đường ĐS2 và đường ĐS4	16	5.676.000	918.093.000	183.618.600	500.000	32.000.000	Lô góc
7	B23	124,69	Đường ĐS3 và đường ĐS4	//	5.160.000	643.400.400	128.680.080	500.000	22.000.000	Lô góc
8	B44	150,73	Đường ĐS3 và đường ĐS5	//	5.160.000	777.766.800	155.553.360	500.000	27.000.000	Lô góc
Cộng		437,17	-	-	-	2.339.260.200,00	467.852.040,00	-	-	-
Khu dân cư kết hợp tái định cư đường Trần Nguyên Hãn, phường Nhơn Hoà (Khu C)										
9	C1	172,32	Đường ĐS3 và đường ĐS5	16	5.160.000	889.171.200	177.834.240	500.000	31.000.000	Lô góc
10	C2	175,62	Đường ĐS3	//	4.300.000	755.166.000	151.033.200	500.000	26.000.000	
11	C3	184,88	//	//	4.300.000	794.984.000	158.996.800	500.000	27.000.000	
Cộng		532,82	-	-	-	2.439.321.200	487.864.240	-	-	-
Khu dân cư khu vực Hòa Nghi, phường Nhơn Hòa (Khu C)										
12	1	176,00	Đường QH ĐS4 và đường QH ĐS3	14	7.200.000	1.267.200.000	253.440.000	500.000	39.000.000	Lô góc
13	2	102,50	Đường QH ĐS4	//	6.000.000	615.000.000	123.000.000	500.000	21.000.000	
14	3	102,50	//	//	6.000.000	615.000.000	123.000.000	500.000	21.000.000	
15	4	102,50	//	//	6.000.000	615.000.000	123.000.000	500.000	21.000.000	
16	5	102,50	//	//	6.000.000	615.000.000	123.000.000	500.000	21.000.000	
17	6	102,50	//	//	6.000.000	615.000.000	123.000.000	500.000	21.000.000	
18	7	102,50	//	//	6.000.000	615.000.000	123.000.000	500.000	21.000.000	
19	8	102,50	//	//	6.000.000	615.000.000	123.000.000	500.000	21.000.000	
20	9	102,50	//	//	6.000.000	615.000.000	123.000.000	500.000	21.000.000	
21	10	102,50	Đường QH ĐS2	//	6.000.000	615.000.000	123.000.000	500.000	21.000.000	
22	17	197,20	Đường QH ĐS2 và đường QH ĐS3	//	7.200.000	1.419.840.000	283.968.000	500.000	43.000.000	Lô góc
Cộng		1.295,70	-	-	-	8.222.040.000	1.644.408.000	-	-	-
Khu dân cư tổ 7, khu vực Châu Thành, phường Nhơn Thành (Khu D)										
23	9	131,90	Đường Trương Văn Đa	16	6.000.000	791.400.000	158.280.000	500.000	27.000.000	
24	11	134,40	//	//	6.000.000	806.400.000	161.280.000	500.000	28.000.000	
25	12	135,70	//	//	6.000.000	814.200.000	162.840.000	500.000	28.000.000	
26	13	137,00	//	//	6.000.000	822.000.000	164.400.000	500.000	28.000.000	
27	14	138,30	//	//	6.000.000	829.800.000	165.960.000	500.000	29.000.000	
28	16	222,70	Đường QH ĐS5 và đường QH ĐS4	16	6.600.000	1.469.820.000	293.964.000	500.000	45.000.000	Lô góc
29	17	132,50	Đường QH ĐS5	16	5.500.000	728.750.000	145.750.000	500.000	25.000.000	
30	18	131,10	//	//	5.500.000	721.050.000	144.210.000	500.000	25.000.000	
31	19	129,80	//	//	5.500.000	713.900.000	142.780.000	500.000	24.000.000	

STT	Kí hiệu lô đất	Diện tích (m ²)	Vị trí	Lộ giới (m)	Giá khởi điểm được UBND thị xã phê duyệt (đ/m ²)	Thành tiền (đồng/lô)	Tiền đặt trước (đồng)	Tiền hồ sơ tham gia đấu giá (đồng)	Bước giá (đồng)	Ghi chú
32	20	128,40	//	//	5.500.000	706.200.000	141.240.000	500.000	24.000.000	
33	21	127,00	//	//	5.500.000	698.500.000	139.700.000	500.000	24.000.000	
34	22	125,60	//	//	5.500.000	690.800.000	138.160.000	500.000	24.000.000	
35	23	124,30	//	//	5.500.000	683.650.000	136.730.000	500.000	23.000.000	
36	24	122,90	//	//	5.500.000	675.950.000	135.190.000	500.000	23.000.000	
37	26	120,10	//	//	5.500.000	660.550.000	132.110.000	500.000	23.000.000	
38	31	249,60	Đường QH DS 5 và đường QH DS2	16	6.600.000	1.647.360.000	329.472.000	500.000	50.000.000	Lô góc
Cộng		2.291,30	-	-	-	13.460.330.000	2.692.066.000	-	-	
Khu dân cư khu vực Vạn Thuận, phường Nhơn Thành (Khu E)										
39	1A	216,00	Đường QH DS7	15	7.500.000	1.620.000.000	324.000.000	500.000	49.000.000	
Tổng		5.620,99	-	-	-	31.896.951.400	6.379.390.280	-	-	
Tổng cộng		42.079,63	-	-	-	278.130.374.320	55.626.074.864	-	-	

Người lập



Trần Đạt Nhân

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Hồng